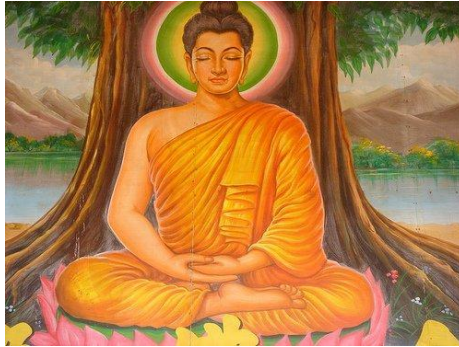


Chương 1 **Cuộc đời của Đức Phật Thích-ca** **Mâu-ni** (Khoảng 654 tr. CN - 544 tr. CN)



Bất cứ một tư tưởng triết học nào cũng đều chịu ảnh hưởng của bối cảnh xã hội, của nền văn hoá và của những tư tưởng triết học khác. Từ đó, tư tưởng của một triết gia có khi chịu ảnh hưởng của những người đi trước hoặc đương thời mà phát triển và quảng diễn thêm, nhưng cũng có khi phản kháng lại, hoặc phê bình để đi đến chỗ toàn thiện, hoặc để bênh vực cho tư tưởng của mình.

Nội dung của bài này sẽ được trình bày như sau:

- I.-Bối cảnh xã hội và các nền văn hoá có trước khi Đức Phật ra đời
- II.- Bối cảnh xã hội và các tư tưởng tôn giáo triết học trong khi Đức Phật còn tại thế.
- III.-Cuộc đời của Đức Phật Thích-ca.
- IV.- Những bài học từ cuộc đời của Đức Phật Thích-ca.

I.- Bối cảnh xã hội và các nền văn hoá có trước khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ra đời.



(Bản đồ Ấn độ
nguồn: internet)

Ấn-độ là một bán đảo lớn ở phía Nam Châu Á. Phía Đông-Nam giáp với Ấn-độ dương (Indian Ocean), phía Tây-Nam giáp với biển Ả-rập (Arabian Sea), phía Bắc giáp với rặng núi Himalaya hùng vĩ, quanh năm tuyết phủ. Theo tiếng Sanskrit, hima = tuyết (snow), alaya = cư trú (dwelling), Himalaya có nghĩa là “nơi cư trú của tuyết.

Himalaya có đỉnh cao nhất hơn 8.000 mét, có bề dài trên 7.200 mét, (ngọn núi Everest cao 8.848 mét). Đây là nơi ẩn dật, là chốn tu hành của nhiều đạo sĩ. Đã có nhiều *chuyện thần thoại và nhiều truyền thuyết* về các chuyện đã xảy ra trên ngọn núi này. Nội dung của các chuyện này đã ảnh hưởng đến tư tưởng triết học và văn học Ấn độ. Các nhà văn hoá Ấn độ cho rằng dãy núi Himalaya đã tạo nên những khuôn mẫu tư tưởng sâu đậm trong văn hoá của miền Nam Châu Á. Nhiều đỉnh núi của rặng Himalaya đã là những nơi linh thiêng của cả Phật giáo và Ấn độ giáo. (Himalayas have profoundly shaped the cultures of South Asia. Many Himalaya peaks are sacred in both Buddhism and Hinduism). Rặng núi Himalaya là ranh giới của Tiểu lục địa Ấn độ với cao nguyên Tây tạng. Từ trên ngọn núi Himalaya, có 3 con sông lớn của thế giới chảy vô nước Ấn độ, tạo nên những đồng bằng rộng lớn: Indus, Ganges và Brahmaputra.

Sông Indus (âm VH, Ấn hà) chảy qua miền Tây nước Ấn độ và đổ ra vịnh Oman. Sông này có 4 phụ lưu chính là các sông: Ravi, Thelum, Chenar

và Sutleji. 5 con sông này tạo nên đồng bằng Pendjab (âm VH, Ngũ Hà tức là vùng có 5 con sông). Lưu vực sông Indus đã sinh thành một nền văn minh đáng chú ý là “*Văn minh lưu vực sông Indus*” (Indus valley civilization) vào khoảng năm 3.000 năm tr. CN.

Sông **Gange** (âm VH, Hằng hà) chảy qua miền giữa của nước Ấn độ và đổ ra vịnh Bengal. Sông Gange là một con sông linh thiêng nhất của Ấn độ (Ganges river is the most sacred river to Hindus). Hằng năm, vào lễ hội tắm Kumbh Mela, có hàng triệu tín đồ đạo Ấn độ giáo đến tắm trong dòng sông Hằng vì họ tin tưởng rằng nước sông Hằng sẽ rửa sạch mọi tội lỗi mà họ đã làm, và làm trong sạch, làm thanh tịnh tâm hồn của họ. Các “*câu chuyện của dòng sông Hằng*” cũng đã ảnh hưởng đến tư tưởng và văn hoá Ấn độ.

Sông **Brahmaputra** còn gọi là sông Tsangpo Bramaputra, đây là con sông ngăn cách biên giới (trans-boundary river) xuyên suốt phía Đông-Bắc Ấn độ. Sông này chảy vô Ấn độ theo hướng Tây Nam, rồi hạ lưu của nó sát nhập với sông Gange để cùng nhau chảy ra vịnh Bengal.

Miền Nam Ấn độ là Cao nguyên **Deccan** rộng lớn có nhiều sông nhỏ chảy ra biển.

Khí hậu của Ấn độ thì vô cùng ác nghiệt: miền Bắc ở dưới chân rặng Himalaya thì lạnh lẽo, khi có gió nóng từ miền Nam thổi lên thì thời tiết có nhiều đám sương mù dày đặc. Vào mùa hè, nhiệt độ gia tăng làm các băng tuyết trên Himalaya tan ra tạo thành những cơn nước chảy dữ dội xuống thành lụt lội có sức tàn phá kinh khủng, và đem phù sa phủ khắp làng mạc, thành phố như trường hợp ở lưu vực sông Indus.

Ấn độ có nhiều khu rừng rậm có đầy cọ, beo, voi, chó sói, rắn độc, có những đầm lầy có nhiều cá sấu. Khí hậu ở miền Nam thì oi bức, sức nóng làm cơ thể suy nhược, con người mau già, làm ảnh hưởng đến tinh thần của con người và làm ảnh hưởng tới những quan niệm triết lý, tôn giáo của cư dân. Rừng cây soi bóng mát là nơi rất thích hợp cho các đạo sĩ tu tập, ngồi thiền định. Vào mùa hè, mưa nhiều, nên khí hậu được mát mẻ hơn, nhà nông có thể trồng trọt.

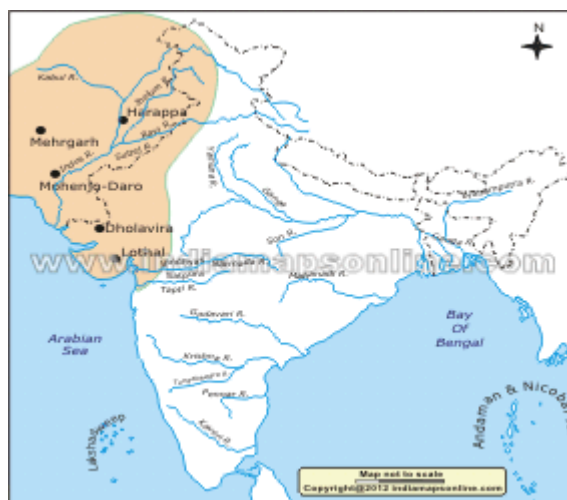
Khoảng trên 4 ngàn năm tr. CN, đã có nhiều dân tộc sinh sống ở Ấn độ với các phong tục, tập quán, ngôn ngữ và trình độ văn minh khác nhau. Giống người Dravidian là dân tộc nổi bật nhất trong các dân tộc đã sống ở

Ấn độ khoảng trên 3.000 năm tr. CN, vào khoảng thời đại đồ đồng, họ sống theo chế độ mẫu hệ. Họ có nước da sẫm, mũi to, mắt đen. Phần lớn họ sống về nghề nông, trồng lúa nước.

Dân tộc Dravidian và các cư dân khác đã có một nền văn minh cao, di tích khảo cổ ở lưu vực sông Indus đã chứng minh điều này. Trên vùng cao nguyên Deccan, dân bản địa còn lưu lại huyết thống, ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật của dân tộc Dravidian.

Vào khoảng năm 2.500 tr. CN, giống người Aryan sống ở phía Bắc dãy núi Cause, (rặng núi Cause dài 1.200 km, nằm giữa biển Caspienne và Hắc hải), đã chia ra làm 2 toán: một toán di chuyển về phía Tây - Nam để đi vào xứ Iran, một toán khác di chuyển về hướng Đông-Nam để xâm nhập vào miền Tây - Bắc Ấn độ, rồi dần dần xâm chiếm cả bán đảo Ấn độ: họ thống trị vùng lưu vực sông Gange, rồi xuống phía Nam đi lên Cao nguyên Deccan. Người Aryan có vóc dáng to lớn, da trắng hơn dân bản địa. Dân tộc Aryan có trình độ văn hoá kém hơn người Dravidian khi họ mới xâm chiếm Ấn độ. Về sau, dân tộc chiến thắng Aryan dựa vào sự học hỏi từ dân tộc Dravidian, họ đã phát triển về mọi mặt như tôn giáo, văn minh, kỹ thuật, cách quản lý hành chính xã thôn. Họ đã tạo một bước tiến vượt bậc về tư tưởng triết học, tôn giáo như thời kỳ Veda và về sau này. Trong gia đình của dân tộc Aryan thì người cha làm chủ. Phe thắng cuộc Aryan đã đặt ra 4 đẳng cấp trong xã hội Ấn độ, họ thuộc về 3 đẳng cấp trên còn phe thua trận Dravidian và các cư dân khác thì thuộc đẳng cấp thứ tư : nô lệ và các đẳng cấp ở ngoài 4 đẳng cấp này.

1.-Văn minh lưu vực sông Indus (3.300 - 1.300 tr. CN):



(Bản đồ khu vực di tích khảo cổ thuộc văn minh lưu vực sông Indus.
nguồn: internet)

Năm 1922, nhà khảo cổ học John Marshall đã cùng với các viên chức khảo cổ Ấn độ: R.D. Banerji, D.K Dikshita và Ernest Mackoy bắt đầu cuộc khai quật ở Mohenjo-daro, và sau đó ở Harappa. Mohenjo-daro là vùng khảo cổ nằm ở hữu ngạn sông Indus (Việt Hán: Ấn hà) Harappa nằm về phía bắc Mohenjo-daro ở phía trái sông Indus. Hai địa danh này hiện thuộc tỉnh Sindh, nước Pakistan .Sông Indus phát nguồn ở cao nguyên Tây tạng từ rặng Himalaya, dài 3.180km chảy qua vùng Punjab, có các phụ lưu gồm các con sông: Ravi, Thelum, Chenar và Sutleji rồi đổ ra biển Ả-rập (Arabian Sea). Sông Indus chảy qua Tây-Bắc Ấn-độ và Đông Bắc Pakistan hiện nay. Có giả thuyết cho rằng có một cơn lụt lớn đã tàn phá các thành phố này, và phù sa sông Indus đã phủ lấp trên các thành phố ấy. Mohenjo-daro là một trong những thành phố cổ có lẽ được xây dựng vào khoảng năm 2600 tr.CN, nhà cửa, đường xá, cống rãnh, được sắp xếp có ngăn nắp. Theo các nhà khảo cổ thì vùng này có lẽ đã bắt đầu phát triển khoảng năm 3000 trước CN, các di tích khảo cổ được cho là thuộc “*Văn minh lưu vực sông Ấn độ cổ xưa*” (Ancient Indus valley civilization). Nền văn minh này có thể có cùng một thời với các nền văn minh cổ khác như: văn minh cổ Ai-cập, văn minh cổ Mesopotania, và văn minh cổ Minoan (Minoan civilization) được khai quật ở đảo Crete, phía Nam thành Athene, nước Hy lạp. Năm 1980, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hiệp quốc (UNESCO / United Nations, Educational, Scientific and Cultural Organization) đã công nhận phần đất này là một di sản của thế giới. Nhiều nhà văn hóa Ấn độ rất hãnh diện về nền văn minh lưu vực sông Indus, nền văn minh này là của dân Dravidian:

“Dân chúng đã quy hoạch và xây cất nhiều thành phố có nhiều nhà cửa, nhiều con đường rộng, nhiều ngõ hẻm lát cát, các ống cống đã được xây ở dưới lòng đất, nhiều (nữ trang) được làm bằng vàng, bằng bạc, và bằng đồng: các di tích này chứng tỏ có một nền văn minh cao đã hiện diện; chắc chắn rằng văn minh này phải cao hơn văn minh của (văn hoá) Vệ-đa Aryan”.

(*“The people who planned and built towns with houses, streets, path sand, underground drains as they had done, and used made of gold, silver and copper, must have been highly civilized; certainly more civilized than the Vedic Aryans”.*)

[Suhas Chatterjee, *Indian Civilization and Culture*, New Delhi: MD Publications PVT Ltd, 1998, tr. 26]

Trong số các di vật khảo cổ (archaeological material) ngoài các nền nhà, đường xá của thành phố còn có các hình nhân đứng hoặc ngồi , các dụng cụ bằng đồng và bằng đá, các con dấu có khắc hình, bàn cân với các khối trọng lượng để cân đo, nữ trang bằng vàng, bạc, đồng và bằng ngọc thạch, dây chuyền, đồ chơi của trẻ em, tượng cô gái đang vũ múa, tượng Priest- King v..v Đặc biệt có con dấu niêm phong (seal) có hình người đang ngồi chéo chân, hai bàn tay thông thả để trên hai đầu gối, đôi mắt lim dim đang suy niệm, đây là hình ảnh của các vị đạo sĩ đang ngồi thiền (Yogi).



(hình cái Seal, di tích khảo cổ ở Indus River Village
nguồn: internet)

Như vậy, việc thực hành ngồi thiền (Yoga) đã có từ lâu, khoảng trên 3000 năm, và đã có nguồn gốc từ nền văn hoá lưu vực sông Indus, một nền văn hoá có trước văn hóa Vedic-Aryan.

Hình như Phật giáo đã được phát sinh từ những nét văn hóa có tính cách tôn giáo của nền văn minh lưu vực sông Indus như các quan niệm về xuất thế, thiền định (meditation) luân hồi-tái sinh(rebirth), nghiệp (Srt. karma, Av. action) và giải thoát (Srt. moksa, Av. liberation). Thêm vào đó, nhiều hình tượng khảo cổ trong văn minh lưu vực sông Ấn độ có ý nghĩa tôn giáo và là biểu tượng có tính cách linh thiêng cũng được thấy trong Phật

giáo như cây Bồ đề (pipal tree, bodhi tree) và các con thú như voi, nai.

2- Văn hóa Veda (Vedic culture):

Văn hóa lưu vực sông Ấn độ bị ngưng phát triển khoảng từ 1800-1500 tr.CN bởi cuộc xâm lăng của dân tộc Aryan. Dân Aryan có nguồn gốc từ Iran, các nước Tiểu Á (Asian Minor), một nhóm tiến về phía Đông đi vào nước Ấn độ, một nhóm tiến về phía Tây đi qua Âu châu. Dân Aryan còn gọi là giống Ấn-Âu (Indo-European). Vào khoảng 1.500 tr.CN, dân Aryan đã truyền bá tư tưởng tôn giáo: - 4 quyển Thánh kinh Veda, Tế nghi thư Brahman với việc thờ phượng Đấng sáng tạo tối cao, nghi thức hành lễ cùng những việc phải làm trong đời sống hằng ngày. Kẻ chiến thắng Aryan đã đặt ra 4 đẳng cấp trong xã hội:

1. Brahman: giáo sĩ Bà-la-môn.
2. Kshatriya: vua chúa, hoàng tộc, võ sĩ
3. Vaishya: thương gia, lái buôn, điền chủ
4. Shudra: nô bộc, đầy tớ.

Có nhiều người ở ngoài 4 đẳng cấp trên, không được xếp loại, là đẳng cấp Parias, đẳng cấp Candalas.

3 đẳng cấp trên thuộc người Aryan, kẻ chiến thắng, các đẳng cấp khác thì thuộc dân Dravidian, kẻ chiến bại và các cư dân bản xứ khác.

Đức Phật thuộc đẳng cấp thứ hai- Kshatriya: hoàng tộc, võ sĩ.

[Có sự phân biệt giữa từ đẳng cấp và giai cấp: *đẳng cấp (caste)* là tầng lớp xã hội có tánh cách cha truyền con nối, còn *giai cấp (class)* là tầng lớp xã hội có thể thay đổi dựa theo tình trạng kinh tế, mức độ thu nhập của lợi tức , nghề nghiệp] .

Vào khoảng năm 800 tr.CN, Thánh kinh Upanisad đã chú trọng đến việc thực hành thiền định để tìm sự giải thoát khỏi nghiệp (Srt. karma, Av. action), luân hồi-tái sinh (Srt. samsara, Av. rebirth). Giải thoát có nghĩa là linh hồn cá nhân hay tiểu ngã (Atman) hội nhập được linh hồn vũ trụ đại ngã (Brahman) là chân lý tối thượng tuyệt đối (absolute almighty / ultimate reality).

II . Các tư tưởng triết học tôn giáo thời Đức Phật Thích-ca còn tại thế:

Trong thời kỳ này, có hai tôn giáo lớn đã phát triển rộng rãi và đã có nhiều ảnh hưởng sâu đậm trong tư tưởng triết học tôn giáo ở Ấn độ là Bà-la-môn giáo và Phật giáo. Phật giáo tuy mới hình thành nhưng cũng phát triển rất nhanh. Trong lịch sử triết học Ấn độ, các nhà nghiên cứu đều gọi thời kỳ này là “*thời kỳ Bà-la-môn giáo - Phật giáo*”.

Trong thế kỷ thứ 6 tr. CN, khi Đức Phật còn tại thế, có nhiều tư tưởng mới và cách hành đạo mới đã đưa đến việc phát sinh ra nhiều tư tưởng triết học mới cùng với những quan niệm sống mới. Đây là một thế kỷ có nhiều sự thay đổi về tôn giáo và xã hội. Đã có nhiều tư tưởng triết học và tôn giáo trong thời đại của Đức Phật. Tựu trung có thể phân chia ra thành 2 hệ thống chính:

A.Các hệ thống triết học, tôn giáo chính thống (Srt. Astika, Av. Orthodox systems):

Trong tiếng Sanskrit, từ astika có nghĩa là bên phải/cánh hữu, vậy các hệ thống chính thống bao gồm những hệ thống triết học tôn giáo chấp nhận uy quyền của tư tưởng tôn giáo Veda (Orthodox systems accept the authority of Veda): chấp nhận triết lý về *Đấng Sáng tạo vũ trụ tối cao Brahmana*, và nhất là vẫn bảo vệ chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn độ. Ngoài Bà-la-môn giáo còn có **6 phái triết học chính**: 1.Nyaya, 2.Vaisesika, 3.Samkhya, 4.Yoga , 5.Purva Mimansa, 6.Vedanta. Bà-la-môn giáo (Bramanism) tức là Ấn độ giáo thời kỳ sơ khởi (early Hinduism).

***Bà-la-môn giáo:** Bà-la-môn là âm Việt Hán, phiên âm từ chữ Brahman. Bà-la-môn giáo (Brahmanism) là Ấn độ giáo vào buổi sơ khai (early Hinduism), có lẽ được hình thành vào khoảng năm 1.500 tr. CN, đây là một tôn giáo không xác định ai là vị giáo chủ. Đến thời đại Đức Phật thì Bà-la-môn giáo được phát triển mạnh song hành với Phật giáo. Bà-la-môn giáo là tôn giáo thuộc hệ thống chính thống (Orthodox systems): chấp nhận thẩm quyền của 4 thánh kinh Véda, Tể nghi thư Brahmana, Thánh kinh Upanishads (âm VH. Áo-ngữ thư), Thánh kinh Bhagavad Gita (VH. Chí tôn ca). Bà-la-môn giáo là một tôn giáo đa thần (polytheism), thờ 3 vị thần chính:

1. Brahma : Đấng sáng tạo.
2. Vishnu : Đấng bảo tồn.
3. Shiva : Đấng hủy diệt.

Bà-la-môn giáo tin rằng Brahma là *thực tại tuyệt đối* (Ultimate reality) bất diệt, sáng tạo ra vũ trụ vạn vật, đó là *Đại ngã (Brahma)*/ linh hồn vũ trụ. Còn tiểu vũ trụ là *Tiểu ngã (Atman)*/ linh hồn cá nhân, khi Tiểu ngã hòa đồng được với Đại ngã thì con người được *giải thoát (moksa)*.

Bà-la-môn giáo cũng tin thuyết về duyên nghiệp (Srt. Karma, Av. Action) và thuyết luân hồi tái sinh (Srt. Samsara, Av. Rebirth). Karma là hành động của con người có một quan hệ nhân quả, Karma khiến cho con người chuyển hóa từ kiếp này sang kiếp khác theo sự tái sinh trong vòng luân hồi. Con người cần phải thực hiện nhiều hành động tu tập tốt để vượt ra khỏi bánh xe luân hồi sinh tử, lúc đó con người đạt được giải thoát : Atman hòa đồng với Brahman. Muốn được giải thoát, người theo đạo Bà-la-môn phải *tu luyện đạo đức* (Karma yoga) và *tu luyện tri thức* (Jnana- yoga) nhằm buông bỏ mọi ràng buộc của dục vọng, của ước muốn trần tục, phải thực hành suy niệm và thấu thị được chân lý tuyệt đối để hội nhập vào “ *thực tại tuyệt đối*”, đó là trạng thái giải thoát.

Bà-la-môn giáo chấp nhận 4 đẳng cấp trong xã hội, giáo sĩ Bà-la-môn thuộc giai cấp thứ nhất. Bà-la-môn giáo chủ trương rằng cuộc đời của người tín đồ phải trải qua các 4 giai đoạn:

- 1.- Giai đoạn học tập: người đệ tử phải học tập giáo lý Bà-la-môn.
- 2.- Giai đoạn lập gia đình, tạo sự nghiệp.
- 3.- Giai đoạn hướng về tâm linh: sống đời ẩn sĩ.
4. - Giai đoạn thoát ly xã hội, đi tu: hành giả trở thành đạo sĩ khát thực Bà-la-môn.

Bà-la-môn giáo đưa ra 10 điều răn, gồm có: 1. Không sát sanh, bất bạo động (Ahimsa), 2. Không nói dối (Satya), 3. Không trộm cắp (Asteya), 4. Không buông thả theo dục lạc (Brahmacharya), 5. Không tham lam (Aparigraha), 6. Phải sạch sẽ, tinh khiết (Saucha), 7. Phải biết tri túc, biết thế nào là đủ, bằng lòng (Santasha), 8. Phải khắc kỷ, tự kỷ luật với bản thân (Tapas), 9. Phải học tập (giáo lý Bà-la-môn) (Svadhyaya), 10. Phải vâng phục mệnh trời (Ishvara pranidhana).

B. Các hệ thống triết học, tôn giáo *không* chính thống (Srt. Nastika, Av. Non-orthodox / Heterodox systems):

Trong tiếng Sanskrit, từ *Nastika* có nghĩa là bên trái/cánh tả, vậy các hệ thống không chính thống bao gồm những hệ thống triết học, tôn giáo không chấp nhận uy quyền của tư tưởng tôn giáo Veda, phủ nhận triết lý về *Đấng Sáng tạo vũ trụ tối cao Brahmana*, các phái này đã phá chế độ đẳng cấp trong xã hội Ấn độ. Có thể kể các tôn giáo và các trường phái triết học chính sau đây:

- 1- Kỳ na giáo (Jainism) với Mahavira.
- 2- Chủ nghĩa duy vật (Materialism) với Charvaka / Lokayata.
- 3- Phật giáo (Buddhism) với Phật Thích-ca / Sakya Buddha
- 4- Ajivika với Makkhali Gosala
- 5- Phái hoài nghi (Skepticism).

Vào thời kỳ này tình trạng kinh tế phát triển: có những thành thị được mở rộng thêm, có nhiều thành thị mới được thành lập để thay thế các bộ lạc nhỏ trước đây, thương mại phồn thịnh. Việc này giúp cho đẳng cấp thương gia trở nên giàu có hơn và nhờ đó mà họ có nhiều quyền lực hơn trong xã hội. Những đổi thay trong đời sống kinh tế chẳng những kéo theo sự đổi thay cơ cấu xã hội cũ, đổi thay các tập tục cũ mà còn làm thay đổi cái nhìn về các tôn giáo có truyền thống cũ, làm thay đổi cái nhìn về các định chế xã hội cũ.

Các thương gia đã trở nên thành phần giàu có ở các thành thị lớn, họ cảm thấy họ cần phải hưởng thụ các của cải mà họ đã tạo nên, do đó họ có khuynh hướng theo quan niệm của trường phái *Duy vật chủ nghĩa* (Materialism). Nhiều người thích sống đời sống vật chất ở thành thị hơn là chạy theo những lý tưởng giải thoát. Trước mắt họ, các giáo sĩ và các nhà trí thức đã kết hôn và đã kiếm sống khá giả bằng các lời thuyết giảng cũng như các buổi hành lễ cúng tế. Do đó, nhiều người đã phát động các phong trào tìm con đường giải thoát mới.

***1.- Charvaka/ Lokayata** đã sáng lập ra **chủ nghĩa duy vật** (materialism) phái này chủ trương chết là hết , không có linh hồn và không có đời sống sau khi chết. Không có một thế giới nào khác ngoài thế giới này.

Hạnh phúc và lạc thú là cứu cánh của cuộc đời, thiên đàng và giải thoát từ những vòng luân hồi sinh và tử chỉ là sự tưởng tượng của trí óc. Mọi người chắc chắn phải chết. Không có ai sẽ tái sinh. Vì vậy, cần phải cố gắng hết mình để sống một cách hạnh phúc suốt cuộc đời của mình. Charvakca cho rằng thật là vô lý khi khuyên bảo con người hãy từ bỏ những lạc thú của cuộc đời bởi vì con người có những khổ đau. Điều này chẳng khác nào như bảo người ta hãy quăng đi hạt thóc tốt lành bởi vì nó bị bao phủ bởi vỏ trấu. Nói cách khác, *chủ nghĩa duy vật* chủ trương con người hãy tận hưởng những lạc thú ở đời, kể cả tận hưởng thân thiện liên hệ với kẻ khác. Trường phái duy vật đã đi ra ngoài truyền thống tâm linh của tư tưởng triết học Ấn độ.

***2.-Kỳ-na giáo (Jainism):** được Mahavira tổng hợp các tư tưởng triết học đương thời với tư tưởng triết học của các giáo sĩ tu khổ hạnh. Những tín đồ Kỳ-na giáo tin rằng vũ trụ vạn vật thì đã không bao giờ được tạo ra và cũng không bao giờ sẽ bị hủy diệt. Vũ trụ vạn hữu được vận hành một cách độc lập, không bị một đấng tối cao nào điều hành cả. Họ cũng tin rằng thời gian thì vô thủy vô chung, thời gian lưu chuyển không bao giờ ngừng nghỉ.

Sau đây là những điểm chính của học thuyết Jaina:

1.- Không sát sinh hay bắt bạo động (Srt. Ahimsa, Av. non-violence): họ chủ trương ăn chay (jain vegetarianism) để khỏi giết các sinh vật. Nhiều học giả Ấn độ cho rằng chính Kỳ-na giáo đã ảnh hưởng đến Ấn độ giáo trong việc chấm dứt giết súc vật để tế lễ (gọi là *hy tế* hay *sinh tế*). Mahatma Gandhi đã thực hành bất bạo động trong việc tranh đấu giành độc lập cho Ấn độ. Bất sát hại là kết quả của quan niệm về nghiệp (karma).

2.-Không có tuyệt đối (Srt. Anekantvad, Av. non-absolutism) ý chỉ về nguyên tắc đa nguyên và quan điểm đa diện, đó là ý niệm cho rằng chân lý và thực tại được nhìn từ nhiều góc cạnh khác nhau và dĩ nhiên là không có cái gì là hoàn toàn cả.

3.- Từ bỏ các sở hữu vật chất (Srt. Aparigraha, Av. non-possessiveness) người tín đồ phải hạn chế những sở hữu vật chất (followers should minimize material possessions), cần giới hạn sự lưu luyến các sở hữu đang có.

4.-Phải thành thật (Srt. Satya ,Av. truth) tức là không nói dối.

Jainism chủ trương tu khổ hạnh, để có thể giải thoát linh hồn khỏi sự ràng buộc của nghiệp (Karma) và luân hồi-tái sinh (Samsara) thì chỉ có cách là hết sức tu tập thật là khắc khổ (severe asceticism).

Kỳ-na giáo chia ra làm hai phái nhỏ: 1.- Phái Svetambaras chủ trương cho phép tu sĩ mặc y phục trắng (white clothed). 2.- Phái Digambaras chủ trương cấm không cho mặc y phục, nên các tôn giáo khác gọi phái này là phái lỏa thể (space-clothed).

***3.-Trường phái triết học Ajivika** [còn viết là Ajivaka, theo tiếng Sanskrit,có nghĩa là “*sinh sống*” (living)] do Makkhali Gosala và nhóm đạo sĩ tu khắc khổ chủ trương: Cuộc của con người là do định mệnh (Srt. niyati, Av. destiny or fate) quyết định chứ không do sự cố gắng hành trì tâm linh hay đạo đức gì hết. Ajivika tin rằng có sự tái sinh (rebirth) nhưng nghiệp lực (power of karma) không thể có một ảnh hưởng nào trong cuộc tái sinh của con người. Nói cách khác, việc luân hồi tái sinh là do định mệnh mà định mệnh thì hoàn toàn độc lập với các hành động của con người. Các hành động và sự chọn lựa của con người không thể nào vượt qua được quyền lực của định mệnh. Ajivika chủ trương vô thần (non-theistic) và cực lực chống đối hệ thống đẳng cấp của xã hội Ấn độ, có cùng quan điểm với triết học Jain và Phật giáo.

***4.- Trường phái hoài nghi (Skepticism)** chủ trương nghi ngờ tất cả mọi việc, sự hiểu biết thì không có gì chắc chắn, cùng một vấn đề, cùng một việc mà có quá nhiều quan điểm khác nhau. Để tránh những sự lộn xộn khó hiểu, giữa các quan điểm, chỉ có cách giản dị là đừng có phê phán cái gì hết. Khi lánh xa các vấn đề tranh cãi lung tung, người thuộc phái hoài nghi sẽ thấy sự bình thản của tâm hồn.

***5.-Phật giáo với Đức Phật Thích-ca (Sakya Buddha):**

Trong cuộc đời của Đức Phật, chúng ta sẽ tìm hiểu, thì lúc đầu Ngài xuất gia gia nhập nhóm tu khổ hạnh đi khát thực, tiếp theo thì gia nhập nhóm tu khổ hạnh. Rồi Ngài đã không còn theo quan điểm và lối tu khổ hạnh, Ngài đã tự tu để tự tìm đường giác ngộ. Sau khi “*giác ngộ*”, Ngài đã truyền dạy giáo lý: không chấp nhận quan niệm về Đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ của truyền thống tư tưởng Veda; không chấp nhận lối tu khổ hạnh cực đoan của Kỳ-na giáo; không đồng ý thuyết định mệnh của Ajivika vì thuyết

này đã không khuyến khích nỗ lực tu tập của con người để đi đến chỗ giác ngộ; không chấp nhận chủ nghĩa duy vật của Charvaka, vì sự hạnh phúc trong dục lạc thì không thể nào kéo dài lâu, nó chỉ là sự hưởng thụ tạm thời; còn chủ nghĩa hoài nghi thì sai lầm khi hoài nghi tất cả các quan điểm. Với những nhận định như vừa trình bày, Đức Phật Thích-ca đã thuyết minh giáo lý của Ngài về cuộc đời, người đời, và những suy niệm tâm linh để đạt được cứu cánh giải thoát khỏi những sanh tử luân hồi. Chúng ta sẽ nghiên cứu sâu xa về triết học Phật giáo trong nhiều bài khác.

III. Cuộc đời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.



(Tượng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni
nguồn: internet)

Như đã biết, người Ấn độ ngày xưa thường không chú trọng đến lịch sử biên niên, họ chỉ chú trọng vào các tư tưởng triết học. Bởi vậy các lời giảng của Đức Phật được ghi lại nhiều hơn là các ngày tháng của những sự việc xảy ra trong cuộc đời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni (the life of Shaky Buddha/ the life of Gautama Buddha). Ngày sanh cũng như ngày chết của Đức Phật lịch sử (the historical Buddha) thì không có gì chính xác.

Thật ra không phải chỉ ngày sanh của Đức Phật không được biết một cách chắc chắn mà ngay cả cuộc đời của Đức Phật cũng không có sự

chính xác, không có tính cách lịch sử. Các kinh sách viết về tiểu sử Đức Phật đều được viết sau khi Đức Phật qua đời cả trăm năm, trong đó có nhiều huyền thoại không thấy ở các kinh sách trong thời sơ kỳ Phật giáo.

Các quyển kinh sách viết về tiểu sử Đức Phật sau thời sơ kỳ Phật giáo thì có kinh Mahavastu (Đại sự kinh, Av. Great Story) được viết hồi thế kỷ thứ nhất sau CN, kinh Lalitavistara (Đại thiện dụ kinh, Graceful Description) được viết hồi thế kỷ thứ nhất sau CN. Quyển sách nổi tiếng là cuốn Buddhacarita (Phật sở hành tán, Av. Acts of the Buddha) do Asvaghosa (âm VH, Mã Minh, có nơi viết Ashvogosa) viết vào thế kỷ thứ hai sau CN. Từ đó trở đi, có rất nhiều sách vở viết ra trong cộng đồng Phật giáo hoặc do các học giả nghiên cứu Phật giáo viết ra, nội dung tùy thuộc vào quan điểm, tùy thuộc vào sự kính trọng của tác giả đối với Đức Phật. Có những kinh sách Phật giáo cổ xưa như Nikayas (là Bộ tập kinh điển Phật giáo) hay Agamas (là Bộ sách ghi lại các kiến thức, các truyền thống, các giáo pháp của Phật) thì không có viết toàn bộ tiểu sử của Đức Phật mà chỉ có nhiều đoạn văn viết từng phần trong cuộc đời của Đức Phật. Như vậy chúng ta không có những bằng chứng lịch sử về cuộc đời của Đức Phật. Tuy nhiên chúng ta có thể dựa vào các kinh sách xưa và các chuyện huyền thoại, các truyền thuyết đã được phổ biến trong đại chúng để tìm hiểu cuộc đời Đức Phật Thích-ca.

Theo Thượng toạ bộ (Theravada school) thì cuộc đời của Đức Phật ở trong khoảng 623 - 543 tr. CN, còn các học giả Tây phương, từ thế kỷ 19 cho đến nay, cho rằng cuộc đời của Đức Phật ở trong khoảng 560- 480 tr. CN. Phật giáo Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan lấy năm Đức Phật đại nhập Niết-bàn / qua đời, tức là năm 544 tr. CN để làm lễ kỷ niệm ngày Phật nhập Niết-bàn. Năm 1952, Hội Phật giáo Thế Giới lấy năm Đức Phật nhập diệt làm năm “**Phật lịch**” thứ nhất của Phật giáo để thống nhất các quan niệm khác nhau; tức là Đức Phật ra đời năm 624 tr. CN. Thí dụ: Phật lịch 2507 tức là năm 1963 CN.

Có nhiều nhà tư tưởng vĩ đại (great thinkers) hay các triết gia vĩ đại đã sanh ra đời cùng một thời đại với Đức Phật Thích-ca như: Khổng tử (Trung Hoa, 551 - 479 tr. CN), Lão tử (Trung Hoa, sống trong khoảng thế kỷ V trước CN), Zoroaster (tiếng Iran cổ: Zarathustra, Iran, 628 - 551 tr. CN), Socrates (Greek, 470 - 399 trước CN), Plato (Greek, 428 - 348 trước CN).

Trong việc biên chép về cuộc đời của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có nhiều chỗ có tính cách thần bí, có những sự việc siêu nhiên, có những ẩn dụ và có những hình tượng để tiên đoán việc tương lai; tất cả chỉ nhằm để tô

điểm cuộc đời của Ngài, hoặc để lấy cuộc đời của Ngài làm sự suy nghĩ sâu sắc về học thuyết của Ngài. Như vậy, huyền thoại đã gặp thực tại (myth meets reality). Chúng ta cũng thấy ở nhiều tôn giáo khác, các tín đồ cũng thường tô điểm, thần thánh hóa cuộc đời của bậc giáo chủ mà họ sùng bái.

Chúng tôi sẽ trình bày cuộc đời của Đức Phật lịch sử với sự giản lược các chuyện có tính cách thần bí xung quanh Ngài. Cuộc đời của Đức Phật có thể được phân chia làm các giai đoạn sau đây:

1.- Lúc thụ thai và lúc sanh ra đời (Conception and Birth):

Ngài tên là Siddhartha, họ là Gautama, thuộc đẳng cấp thứ hai / đẳng cấp chiến sĩ và hoàng tộc trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ. Cha là Suddhodana, vua của thị tộc Shakya (âm VH, Thích-ca) ở trong nước Kosala, thủ đô là Kapilavastu.

Có giả thuyết cho rằng vào những ngày mà Gautama còn sanh tiền thì Ấn-độ giáo (Hinduism) chưa xuất hiện (Hinduism did not yet exist) như là Ấn-độ giáo đang hiện hữu ngày nay. Do đó hệ thống đẳng cấp (the caste system) cũng chưa được phát triển một cách đầy đủ. Như vậy, Gautama đã không phải là một Hoàng tử (a Prince) mà là “con trai của tù trưởng” (Chief’s son). Thân sinh của Gautama, Suddhodana, là một Tù trưởng/ Bộ lạc trưởng dân cử của thị tộc Shakya ((an elected Tribal Chief of the Shakya clan). Gautama đã không sống trong lâu đài (a Palace), Gautama dường như sống trong một túp lều làm bằng bùn tốt hơn (one of the better mud huts) các túp lều khác trong một làng (village) mà gia đình ông sinh sống. Là một Tù trưởng, cha ông có nhiều ảnh hưởng đối với dân làng.

Kapilavastu là một phần đất của xứ Népal ngày nay, ở dưới chân núi Hymalaya (âm VH, Hy-mã-lạp-son). Mẹ là Hoàng hậu Maha Maya, là công chúa của xứ Koli (Koliyan Princess) (âm VH, nước Câu-ly). Tương truyền rằng vào cái đêm Hoàng hậu Maya thụ thai Siddhartha, Hoàng hậu nằm mơ thấy một con voi có 6 ngà trắng chung vào bên hông phải của bà, và 10 tháng sau bà hạ sinh Siddhartha. Theo tập tục của thị tộc Shakya, khi Hoàng hậu Maya có thai thì bà phải rời Kapilavastu, trở về cố quốc để sinh con. Tương truyền, một hôm bà đang đi dạo ở vườn Lumbini (âm Việt Hán, Lâm-tỳ-ni) thì hạ sinh Thái tử Siddhartha, dưới gốc cây Asoka (Việt Hán, cây vô ưu) nhằm ngày mùng 8 tháng 4 năm 624 tr. C.N . Theo truyền thuyết vừa kể, Thái tử được sanh ra từ bên hông phải của Hoàng hậu Maya để tránh khỏi sự dơ bẩn (pollution) của con đường sinh sản thông thường (birth

canal). Vừa mới sanh ra, Thái tử đã biết đi và biết nói chuyện. Theo tiếng Pali, Siddhartha có nghĩa là một người hoàn thành chủ đích của mình. Hoàng hậu Maya từ trần sau khi sanh được Thái tử Siddhartha có 7 ngày, Thái tử được bà Prajapati, em gái của Hoàng Hậu, trông nom nuôi nấng. Trong buổi lễ mừng Thái tử ra đời, có nhiều thầy tướng số đoán rằng Siddhartha hoặc có thể trở thành vị vua có nhiều uy quyền thống trị một lãnh thổ rộng lớn hoặc có thể trở thành bậc thánh thiện, xuất gia thoát tục, một lãnh tụ tinh thần của thế giới.

2- Thời niên thiếu và hôn nhân (Early life and Marriage).

Vua Suddhodana muốn con mình, Thái tử Siddhartha, phải trở thành vị vua có nhiều uy quyền, nên tìm cách ngăn cản Thái tử mọi sự dạy dỗ về tôn giáo và mọi sự hiểu biết hay tiếp cận với nỗi khổ đau của con người.

Thái tử rất thông minh, học hành thông thạo cả hai ngành văn học và võ thuật. Thái tử có diện mạo đẹp trai, tướng tốt. Khi được 16 tuổi Thái tử vâng lệnh vua cha thành hôn với công chúa Yasodhara (âm V.H, Da-du-đa-la) con gái vua Suppa-Buddha (có nghĩa là Thiện Giác) ở nước Koli (Câu-ly). Sau đó, Thái tử có được đứa con trai tên là Rahula (âm VH, La-hầu-la). Mặc dù vua cha đã ban cho Thái tử mọi điều Thái tử muốn và còn cung cấp cung nữ ngày đêm múa hát cho Thái tử vui chơi, Thái tử đã sống một cuộc đời rất sang trọng và hưởng đầy lạc thú, nhưng Thái tử cảm thấy cuộc sống vật chất sang trọng, cuộc sống quá đầy đủ nơi vương triều không phải là mục đích tối hậu của cuộc đời mình. Trong lòng Thái tử Siddhartha luôn luôn có sự dằn vặt: một bên là tình yêu gia đình: yêu vua cha, yêu vợ con; một bên là động lực tâm linh thôi thúc về đời sống tôn giáo, về đời sống tu hành, Thái tử đã nhiều lần xin vua cha cho mình xuất gia cầu đạo, nhưng lần nào vua cha cũng từ chối.

3- Lúc xuất gia và tu khổ hạnh (Departure/ Great renunciation and ascetic life).

Câu chuyện 4 lần dạo chơi ở ngoài thành với người nài cỡi ngựa Channa đã giúp Thái tử nhìn thấy 4 cảnh tượng khác nhau, chính những cảnh tượng này đã là động lực hướng Thái tử Siddhartha vào con đường xuất gia thoát tục:

3.1-*Lần thứ nhất*: Khi đi dạo chơi ở cửa thành phía Đông, Thái tử thấy một cụ già yếu đuối, đầu tóc bạc phơ, chống gậy đi từng bước. Anh nài ngựa giải thích rằng mọi người đều sẽ trở nên già yếu khi tuổi đời chồng chất. Khi trở về lâu đài, Thái tử có những ưu tư rằng chính bản thân Thái tử cũng sẽ trở nên già yếu vào một ngày tương lai, và Thái tử không còn tha thiết đến các cuộc vui chơi dành cho mình.

3.2- *Lần thứ hai*: Khi đi dạo chơi ở cửa thành phía Nam, Thái tử thấy một người bệnh đang rên xiết vì đau đớn. Anh nài ngựa giải thích rằng bệnh hoạn và đau đớn có thể xảy ra ở bất cứ người nào. Khi trở về lâu đài, Thái tử lại càng có mỗi ưu tư sâu đậm hơn nữa.

3.3-*Lần thứ ba*: Khi đi dạo chơi ở cửa thành phía Tây, Thái tử gặp đám tang, đang đưa người chết đi chôn, thân nhân khóc lóc thảm. Anh nài ngựa giải thích rằng mọi người đều có thể chết. Thái tử đang đối diện với định mệnh tối hậu của con người, con người không có cách nào để thoát khỏi cảnh tử vong. Tinh thần Thái tử bị căng thẳng trước những suy tư về thân phận của con người.

3.4-*Lần thứ tư*: Khi đi dạo chơi ở cửa thành phía Bắc, Thái tử gặp một Sa môn mặc áo vàng, đầu cạo trọc đang đi chậm rãi, ung dung thư thái. Đạo sĩ này đã rời bỏ cuộc sống đầy tiện nghi về vật chất ở gia đình để đi tìm sự giải thoát khỏi những phiền muộn của cuộc đời. Sau lần dạo chơi này, Thái tử thấu hiểu rằng những cuộc vui chơi, những lạc thú mà Thái tử đang hưởng thì không trường tồn, nó không đem đến một hạnh phúc vĩnh cửu, cũng không ngăn chặn được sự già nua, bệnh hoạn và tử vong. Thái tử tự cảm thấy rằng chỉ có sự an bình trong tâm hồn là điều đáng quý, và muốn được như vậy chỉ có sự lựa chọn là phải sống đời sống của một đạo sĩ. Thái tử phải thực hiện *một hành trình tôn giáo hướng tới sự giải thoát tâm linh và sự an bình trong tâm hồn* (religious journey to spiritual freedom and inner peace). Những suy tư này khiến ý chí xuất gia cầu đạo được gia tăng mạnh mẽ thêm.

Lúc 29 tuổi, Thái tử cùng với người nài tên Channa cỡi con ngựa Kanthata rời khỏi hoàng cung, trốn ra cửa thành phía Bắc, vào nửa đêm ngày 8 tháng 2. Thái tử trốn vua cha và lặn lội từ giả vợ con. Theo truyền thuyết, trong đêm này mọi người ở trong thành đều yên giấc ngủ và

thật là kỳ lạ ngay cả lính canh cũng ngủ thiếp thành thử Thái tử và người nài ngựa dễ dàng rời khỏi thành. Anh nài ngựa đã cạo đầu cho Thái tử, Thái tử cởi bỏ áo của hoàng gia, cởi bỏ vòng vàng châu báu đang mang trong người để thay vào bộ y mới của người đạo sĩ đi khát thực. Người nài ngựa trở về hoàng cung, Thái tử bắt đầu cuộc hành trình tâm linh để đi tìm sự giải thoát.

Điểm đáng ghi nhận rằng Thái tử đang sống một cuộc đời đầy đủ: ông có nhiều tiền của, có danh vọng, có tình yêu, có gia đình hạnh phúc, có sức khỏe tốt, và có nhiều thú vui chơi ở hoàng cung. Ông sẽ có một tương lai đầy hứa hẹn, sẽ có quyền bính trong tay. Nhưng sau khi nhìn thấy 4 cảnh tượng ở 4 cửa ngoài thành thì ông đã ý thức rằng đời sống vật chất sẽ không đem đến hạnh phúc vĩnh cửu, sẽ không đem đến sự giải thoát.

Có sách viết rằng còn có một động lực khác nữa đã tiếp sức cho quyết định cuối cùng của Thái tử trong việc xuất gia. Sau khi Thái tử chứng kiến 4 cảnh tượng ở ngoài thành, Vua cha không muốn Thái tử phải ưu tư về các cảnh tượng ấy, nên Vua đã tổ chức một dạ tiệc trong hoàng cung, có nhiều cao lương mỹ vị, có nhiều rượu ngon, có nhiều cung nữ trẻ đẹp múa hát. Không như những lần trước, Thái tử đã không thương thức buổi dạ tiệc này mà 4 cảnh tượng ở ngoài thành cứ hiện lên trong đầu Thái tử. Sau khi tiệc tàn, Thái tử vẫn không ngủ được. Đến nửa đêm, Thái tử ngấm nhìn các cung nữ đang yên giấc ngủ, ông nhận thấy sắc diện của họ không còn đẹp đẽ như lúc họ múa hát vào buổi tối. Thái tử nghĩ đến vào một ngày kia khi họ già đi thì sắc đẹp tàn phai, mặt sẽ có nhiều vết nhăn, và khi họ sẽ chết các thân xác này như một xác chết. Trong giây phút ấy, Thái tử nhận thức rằng *mọi vật đều vô thường, nhất là sắc đẹp cũng vô thường* (he recognized the impermanence of all things, especially beauty). Suy tư này là một trợ lực thúc đẩy Thái tử đi tìm đường giải thoát cho mình, cho gia đình mình, và cho tất cả chúng sanh.

Thoạt tiên, Thái tử Siddhartha đến Rajagaha, bắt đầu đi khát thực trên đường phố trong một thời gian, rồi Thái tử cảm thấy cách thực hành này sai với con đường (practising a wrong path) mà mình muốn đi. Thái tử liền rời khỏi Rajagaha, và đi tìm thầy học đạo. Thái tử đã học với nhiều vị tiên hiền và các đạo sĩ trừ danh. Đặc biệt, Thái tử Siddhartha đã đến cầu học đạo với hai vị đại học giả trừ danh của tôn giáo lúc bấy giờ là Alara Kalama (âm VH, A-ra-la-ca-lan) và Udaka Ramaputta (âm VH, Uất-đà-ka-la-ma-tử). Trước hết, Thái tử theo học tư tưởng triết học và thiền định (Yoga meditation) với ngài Alara Kalama. Thái tử trở nên người học trò giỏi, nên ngài Kalama muốn Thái tử thay thế mình để lãnh đạo nhóm này. Nhưng Thái tử đã không bằng lòng với lối tu hành này, nên Thái tử xin ra đi,

và đến cầu học về thiền định (Yoga) với ngài Udaka Ramaputta. Thái tử đã đạt được một trình độ cao so với các đệ tử của ngài Ramaputta, nên ngài Ramaputta muốn Thái tử tiếp nối địa vị lãnh đạo của mình, nhưng Thái tử cũng đã không chấp nhận lời đề bạt này. Thái tử cũng đã không bằng lòng với sự học hỏi và thực hành ở đây, Thái tử ra đi, tiếp tục hành trình tìm học đạo. Thái tử đã học hỏi và thực hành pháp môn của 2 vị này, nhưng Thái tử cũng chưa thỏa mãn được ước muốn của mình, cái học mà Thái tử hấp thụ chưa thể giải quyết được vấn đề diệt khổ. Thái tử từ biệt các vị đạo sư này và tự nghĩ: mỗi người đều có thể tự tu và tự ngộ, tức là phải chính mình tu cho mình thì mới tìm ra được chánh đạo. Do đó, Thái tử đi vào rừng sâu để làm nơi tự tu hành. Khu rừng này ở bên sông Nairanjana (âm VH, Ni-liên-thuyền) một nhánh của sông Gange/Hằng hà, ở đây đã có 5 vị Đạo sĩ tu khổ hạnh. Thái tử Siddhartha đã xin gia nhập với 5 vị này để làm bạn đồng tu khổ hạnh. Chủ nghĩa khắc khổ chủ trương rằng con người có thể diệt được duyên nghiệp (Karma) để thoát khỏi luân hồi, tái sinh (Samsara) và đạt được giải thoát (Moksha).

Tại nơi rừng này, Thái tử đã bắt đầu cuộc đời tu khổ hạnh suốt 6 năm trường cùng với 5 vị đồng tu này, Thái tử ăn mặc rất giản dị, ngủ ở ngoài trời, nằm trên bãi đất, Thái tử ăn uống cầm hơi, bỏ ngũ, chỉ ngồi tĩnh tọa, nên thân thể gầy còm, da bọc xương, xương sườn lòi ra ngoài da, tóc rụng nhiều, da nhẵn, tinh thần bạc nhược đến độ ngất xỉu. May thay, có một thiếu nữ chăn bò tên là Sujata đã đem cúng dường tô cháo và ly sữa bò tươi, Thái tử đã dùng các món ăn này, ông dần dần tỉnh lại. Khi tỉnh lại, Thái tử nhận ra rằng cách tu khổ hạnh có chỗ sai lầm: việc hành hạ thân xác chỉ gây khổ sở cho tâm thân mà không đem lại lợi ích gì, tốt hơn là cứ ăn uống bình thường, giữ cho thân xác khỏe mạnh để làm cái lợi khí giúp tinh thần sáng suốt, minh mẫn mà cầu đạo giải thoát.

Thái tử ăn uống bình thường trở lại, hằng ngày được thiếu nữ chăn bò Sujata dâng cúng sữa bò tươi và thức ăn nhẹ. Sức khỏe ông được bình phục, tinh thần trở nên sáng suốt. Ông khám phá ra rằng có sự liên lạc chặt chẽ giữa thể xác và tinh thần, và rằng “*khổ hạnh không phải con đường tìm đạo*”. Thái tử từ bỏ lối tu khắc khổ. Năm người bạn cùng tu khổ hạnh với Thái tử đã không chấp nhận việc Thái tử rời bỏ con đường tu khắc khổ, họ đã bỏ ra đi.

Đây là lúc Siddhartha ý thức và nghĩ đến việc thực hiện **con đường trung đạo (middle way)**, đó là con đường ở giữa hai cực đoan: một là cuộc sống xa hoa với đầy lạc thú, hai là cuộc sống khắc khổ hành xác.

Sức khỏe trở lại bình thường, Thái tử Siddhartha có thể quán chiếu tư tưởng hiện ra trong tâm thức của ông. Ông có thể ý thức được động tác của mình trong lúc ăn, lúc ngủ, lúc đi bộ; đầu óc ông trở nên minh mẫn. Tinh thần minh mẫn giúp ông tập trung tư tưởng vào giây phút hiện tại, nhìn về quá khứ. Mỗi giây phút hiện tại là kết quả của mỗi giây phút vừa qua. Hiện tại, quá khứ có sự tương liên chằng chịt với nhau, tương lai là dự phóng đi đến chỗ giải thoát, niết bàn. Ông nhận thấy những thèm muốn thụ hưởng vật chất đã đi qua, những việc hành hạ thân xác cũng đã đi qua. Mọi sự vật đều thay đổi: mọi sự vật đã đến và mọi sự vật đã qua đi. (Every thing changed: everything came and everything passed). Mọi sự vật biến chuyển không ngừng: **Vô thường** (*impermanence*).

Siddhartha chú tâm quan sát mọi sự vật ở chung quanh. Ông nhận thấy rằng **mọi vật đều được liên-hệ-lẫn-nhau** (*All things were inter-related*). Trái cây dính vào thân cây, trái cây được thân cây nuôi dưỡng bởi phân từ dưới đất, đất được ánh nắng mặt trời và nước mưa tạo nên chất dinh dưỡng cho cây. Côn trùng thú vật cũng được cây nuôi dưỡng. Đời sống muôn loài có một sự **tương-liên-chằng-chịt** với nhau (*inter-connectedness*) và biến đổi không ngừng: *vô thường*. Bất cứ vật gì đã được sanh ra thì phải chết. Giây phút hiện tại qua đi, rồi những giây phút khác lại đến để thay thế cho giây phút này. Quá khứ cũng như tương lai đều là sự di chuyển của hiện tại. Sự mất mát là một hiện thực, cũng như sự biến chuyển là một hiện thực. Do đó, “*sự mất mát*”, “*sự biến chuyển*” đã là một hiện thực thì dù chúng ta có lo âu, tinh thần có bị căng thẳng hay không thì nó vẫn hiện hữu, đó là *nỗi khổ* (dukkha). Siddhartha đi tìm một chân lý giải thoát những ràng buộc của nỗi khổ này.

4- Khi thành đạo (Awakening):

Một hôm ông xuống sông Nairā-jana (Ni liên thuyền) tắm gội sạch sẽ, mà trong thời gian tu khổ hạnh ông không bao giờ để ý đến thân xác mình. Tắm gội xong, Thái tử đến dưới gốc cây Pippala (âm VH Tất-bà-la), sau này người ta gọi là cây Bodhi druma (Bodhi: giác ngộ, druma: cây; Boddhi druma: cây bồ- đề hay là cây giác ngộ (Bodhi tree, tree of awakening), trái cỏ làm nệm dưới gốc cây này, Thái tử ngồi thiền định dưới gốc cây bồ-đề, tập trung tư tưởng về vấn đề khổ đau của kiếp người, hướng mặt về phía Đông, rồi Thái tử tự nguyện rằng: “ Nếu ta ngồi nơi đây mà không tìm ra được đạo lý vô thường nhiệm mầu, thì thân này dù có thịt nát xương tan ta cũng quyết không rời bỏ chỗ này, không đứng dậy đi đâu hết”. Chỗ đất trồng cây Bồ đề (Bodhi druma) gọi là Bodhi manda (trường giác ngộ hay Bồ-đề đạo tràng).

Sau 49 ngày đêm ngồi thiền định, lúc ấy ông 35 tuổi, suy tưởng về những lẽ huyền diệu của vạn pháp về vũ trụ, về con người, về quan niệm sống, về tinh thần lẫn vật chất. Đến nửa đêm thứ 49 vào ngày mùng 8 tháng 12 âm lịch, Siddhartha bỗng nhiên tỉnh ngộ (attained- enlightenment) sạch hết phiền não. Kể từ đó, Siddhartha Gautama được các đệ tử dùng danh hiệu tôn xưng về đạo đức của Ngài là Buddh (phiên âm thẳng bằng tiếng Việt: **Bụt**, âm VH: **Phật**) tức là *bậc giác ngộ* (Awakened one/ Enlightened one) thường được gọi một cách tôn kính là Đức Phật, một danh hiệu tôn xưng đầy kính trọng (reverend title, very respectful title). Ngoài danh xưng Buddha (âm VH: **Phật**, phiên âm tiếng Việt : **Bụt**) Ngài còn có một danh hiệu tôn xưng khác nữa là Sakya Muni (Thích-ca Mâu-ni) (Sakya: bộ tộc Sakya, Muni: bậc trí tuệ, người sống ẩn dật; Sakya Muni là bậc trí tuệ của thị tộc Sakya (the sage of the Sakya, his tribe or clan). Chúng ta thường kính trọng gọi là “*Đức Phật Thích-ca Mâu-ni*”. Ngài còn có một danh hiệu tôn xưng khác là *Đấng Thế Tôn* (Srt. Tathagata). Nơi Ngài thành đạo gọi là Bồ đề Đạo tràng.

5- Sau khi thành đạo, sự thành lập tăng đoàn (After awakening, formation of the Sangha):

Theo các kinh sách xưa, sau khi giác ngộ, Đức Phật vẫn tiếp tục ngồi thiền ở dưới gốc cây Bồ-đề khoảng 4 tuần lễ. Trong thời gian này, có một thiếu nữ rất đẹp tên là Mara đến cúng dường thức ăn rồi đem lòng quyến rũ Đức Phật Thích-ca. Mara tìm mọi cách cám dỗ Đức Phật. Nhưng Ngài vẫn an nhiên tự tại, lòng không bị lay động, chỉ chú tâm thiền định. Mara đành phải bỏ đi. Thiếu nữ đẹp tuyệt trần Maya chắc chắn là một ẩn dụ về **dục vọng, về những cám dỗ của danh lợi**. Dục vọng là kẻ thù của người chân tu, là một thử thách cho nội tâm. Với ý chí mạnh mẽ, con người có thể chế ngự được dục vọng, có thể chế ngự được danh lợi. Sau đó, có hai thương gia tên là Trapusa và Bhallika ở làng kế bên cạnh kính cẩn đến xin được làm đệ tử của Ngài, Đức Phật chấp nhận, nhưng Ngài đã không thuyết giảng một lời nào về các giáo pháp của Ngài. Đức Phật đã tự hỏi: con người đang dính chặt vào cuộc sống tục lụy thì làm sao mà Ngài có thể giảng dạy được những chân lý mà Ngài vừa giác ngộ. Đối với những người này thì “*giáo pháp này không thể dễ dàng để hiểu được (this Dharma is not easy to understand)*).

Đứng trước sự do dự của Đức Phật, Sahampati Brama, vị Đạo sĩ được tôn kính nhất vào lúc ấy đã đến khẩn cầu Đức Phật thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho chúng sanh ở trong thế giới này. Đạo sĩ

này nói rằng với đôi mắt tuệ giác của Phật, Ngài đã thấy nỗi khổ đau của chúng sanh trong vòng sinh tử luân hồi, vậy thì Ngài hãy giúp cho những người khác được giác ngộ như Ngài. Do đó Đức Phật đã quyết định truyền bá giáo pháp của Ngài. Trước hết Đức Phật nghĩ đến việc trình các chân lý mình vừa giác ngộ cho hai vị Thầy của mình là Arada và Udraka, nhưng Phật được biết hai vị Thầy này đã qua đời. Ngài dùng tuệ giác để tìm 5 người đã cùng tu khổ hạnh với Phật trước đây, các vị này hiện đang ở tại Vườn Lộc Uyển (Deer Park), tại Sarnath, thuộc thành phố Benares.

***Sứ mạng đầu tiên của Đức Phật (the first mission of Buddha):** thuyết giảng chân lý mà Ngài vừa khám phá ra:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni liền đi tới gặp 5 vị đồng tu khổ hạnh trước đây, Ngài nghĩ rằng Ngài sẽ đem những chân lý mà Ngài chứng ngộ được để giảng giải cho họ. Ngài đã thuyết giảng lần đầu tiên, trong lịch sử Phật giáo gọi là **sự chuyển “Pháp Luân” / Bài thuyết Pháp đầu tiên/ Kinh chuyển Pháp luân** (Dhamma cakkha pravatana sutra/ Discourse on Turning the wheel of Dharma / Buddha’s first Sermon)) tại vườn Lộc Uyển (Deer park) ở nơi rừng Mrigadava thuộc nước Varanasi, trên giải đất Bénares, phía Bắc Ấn-độ cho 5 người đệ tử đầu tiên là: Ajnata Kaudinya (âm VH. A-nhã Kiêu-trần-như), Asvjit (A-thấp-bà), Bhadraka (Bạt-đề), Mahanaman (Ma-ha-nam) và Dasbala Kasypa (Thập-lực Ca-diếp). Trong bài thuyết Pháp đầu tiên này, Ngài thuyết giảng về **trung đạo** / Con đường ở giữa (Pali, Majjhima patipada, Av. Middle way/ Middle path) và **Tứ Diệu Đế** / Bốn chân lý cao thượng (Four Noble Truths): Khổ, Tập, Diệt, Đạo : 1. Khổ đau (Srt. Dukkha, suffering): đời là bể khổ (life is suffering); 2. Tập/ nguyên nhân (của khổ đau) (Srt. Samudaya, The cause of suffering); 3. Diệt/Sự chấm dứt khổ đau (Srt. Nirodha, the cessation of creating suffering); 4. Đạo/ Con đường (phương pháp) dẫn đến sự diệt trừ khổ đau (Srt. Marga, the path that leads to the cessation of suffering): *Bát chánh đạo* là tám con đường để diệt trừ khổ đau (The Eightfold Path to the cessation of suffering). Tôi sẽ trình bày các tư tưởng này một cách chi tiết hơn trong bài Bát Chánh đạo.

Sau khi nghe Phật thuyết giảng thì 5 vị đệ tử đầu tiên đã giác ngộ. Theo Đức Phật, 5 vị này đã trở thành Arahāt (âm VH, A-la-hán) có nghĩa là bậc thánh nhân (worthy ones). Đó là người không còn bị ô nhiễm của cuộc đời, sống ung dung tự tại trong cuộc đời khổ đau. Vào thời Đức Phật còn tại thế thì từ *Phật (Buddh)* và từ *A-la-hán (Arahāt)* có nghĩa gần giống nhau. Chính Đức Phật cũng đã tự cho mình là một A-la-hán, cách giác

ngộ của hai vị này cũng gần giống nhau, theo kinh sách xưa có hơi khác một chút là Phật khi đắc đạo thì Ngài có thần thông, trí tuệ, dung mạo, công đức cực kỳ cao quý, phi phàm vượt xa các A-la-hán là các đệ tử sau này.

Đức Phật đã cùng 5 người đệ tử đầu tiên thành lập Tăng đoàn/ Giáo đoàn (Sangha: Tăng già, nghĩa hẹp là tăng sĩ, nghĩa rộng là một đoàn thể / một cộng đồng Phật giáo gồm các nhà sư và các Phật tử). Ngôi Tam Bảo có từ đây: **Phật** (Buddh) là Phật bảo, **Pháp** (Dharma) lời dạy của Đức Phật, là Pháp bảo, **Tăng** (Sangha) là Tăng bảo.

*** Trong văn hoá Ấn độ vào thời đại Đức Phật, *lễ quy y* (taking refuge) là một nghi lễ để trình cho vị lãnh đạo tinh thần hay cho Đấng Tối Cao/ Thượng đế một hay nhiều người muốn theo tôn giáo đó. Trong Phật giáo để trở thành người theo đạo Phật thì người Phật tử thường đọc tụng, trước sự chứng giám của vị tăng sĩ có giáo quyền ở *chùa* hoặc *Niệm Phật đường*, như sau:

“Tôi quy y Phật ,

Tôi quy Pháp,

Tôi quy y Tăng”.

(Pali: Buddham saranath Gacchami

Dammam saranath Gacchami

Sangham saranath Gacchami)

(Av. I take refuge in the Buddha,

I take refuge in the Dharma,

I take refuge in the Sangha).

Khi người Phật tử đã quy y tam bảo tức là đã đặt đức tin tôn giáo vào Phật, Pháp, Tăng. Người Phật tử tin rằng mình sẽ được nương tựa, được sự che chở, và được sự hướng dẫn một hành trình đi tới sự giải thoát, đi đến Niết - bàn.

Đức Phật Thích-ca là một con người lịch sử (historical person), Ngài không phải là thần thánh, không phải là Đấng Tối cao/ Thượng đế sáng tạo ra vũ trụ. Nhưng Ngài có một đức độ đáng tôn kính, cuộc đời Ngài trong sáng như pha-lê. Ngài đã khám phá ra chân lý, đó là ngọn đuốc soi sáng cho

chúng sanh đi tìm đến sự giải thoát. Đó là lý do người Phật tử cần để nương tựa vào đó. Chân lý mà Ngài khám phá ra, và đã thực hiện trong cuộc đời của mình để “*giác ngộ*”, và được tôn xưng là “*Phật*”. Bất cứ người nào có nỗ lực thực hiện các lời dạy của Ngài, thực hiện đức độ đáng tôn kính của Ngài thì vị ấy cũng có thể trở thành “*Phật*” như Ngài.

6. Chu du và thuyết pháp (Traveling and teaching):

Trong 45 năm còn lại của cuộc đời, Đức Phật đi chu du nhiều nơi để thuyết giảng giáo lý của Ngài cho tất cả mọi người không có sự phân biệt về đẳng cấp, nghề nghiệp, nam hay nữ v...v... Ngài đã đi đến vùng Bắc Ấn độ, vùng đồng bằng sông Gange, phía nam xứ Nepal, ở dưới chân núi Himalaya. Đức Phật đã dùng lối đàm thoại để giảng các lời dạy của Ngài, thường gọi là Pháp thoại (Dharma talk), Ngài không có để lại một bài thuyết giảng nào bằng chữ viết cả. Lời dạy của Ngài đã được các đệ tử truyền khẩu với nhau từ thế hệ này qua thế hệ khác, mãi đến khoảng 500 năm sau khi Ngài nhập diệt thì các lời thuyết giảng này mới được ghi bằng chữ viết trong các quyển kinh Phật. Mặc dầu, cho đến nay chúng ta chưa biết rõ Đức Phật đã dùng ngôn ngữ nào để thuyết pháp, nhưng hình như Ngài đã dùng một hay nhiều thổ ngữ ở vùng Trung Bắc Ấn (Middle Indo- Aryan dialects). Thổ ngữ này đã có thể là những tiêu chuẩn để tạo ra chữ viết cho tiếng Pali.

*Những cuộc cải sang đạo Phật quan trọng :

Theo các kinh sách xưa, sau khi 5 vị Đạo sĩ tu hành khổ hạnh cải đạo và là đệ tử đầu tiên của Đức Phật thì có một thanh niên giàu có ở Benares là Yasa đã xin xuất gia, Đức Phật đã chấp thuận và vị này đã ở chung một nơi với Đức Phật. Yasa là vị tăng sĩ thứ 6 của Đức Phật, Ngài cũng đã giác ngộ. Thân phụ của Yasa cũng xin quy y tam bảo, ông là *nam cư sĩ đầu tiên*. Thân mẫu và vợ của Yasa cũng xin quy y tam bảo, hai vị này là *hai nữ cư sĩ đầu tiên*. Có 54 người bạn của Yasa cũng đã cải sang đạo Phật và đã xin xuất gia, họ cũng đã giác ngộ. Như vậy tăng đoàn của Đức Phật đã có tổng cộng 61 Tăng sĩ kể cả Đức Phật. Với 61 vị tăng sĩ trong giáo đoàn, Đức Phật đã phân công các vị này đi khắp nơi để truyền bá giáo lý của Ngài. Đức Phật đã đi tới Rajagrha và thuyết pháp vua Bimbisara của nước Magadha. Vua Bimbisara đã cải sang đạo Phật, kéo theo đó là rất nhiều người ở Magadha cũng xin cải sang Đạo Phật. Cũng tại đây, có hai vị lãnh đạo trường phái triết học hoài nghi cũng đã cải sang đạo Phật và đã đem theo 250 thành viên của họ nữa. Có hai vị hiền triết nữa cũng đã cải sang Đạo Phật: - Sariputra là vị hiền triết có trí tuệ vượt bậc, Ngài có đầy đủ khả năng để thuyết giảng giáo lý của Đức Phật. Maudgalyayana là vị hiền triết có

những quyền lực tâm linh siêu phàm, Ngài đã giúp cho việc phát huy thiền học, những suy niệm siêu hình trong thời gian ở Rajargrha. Đức Phật cũng đã cải hóa rất nhiều nhóm tôn giáo khác nhau, đặc biệt có vị hiền triết rất tiếng tăm đã cải sang Đạo Phật là Mahakasyapa (âm VH, Đại Ma-ha-ca-diếp). Mahakasyapa đã được coi là vị tăng sĩ đã thấu hiểu thiền học. Trong nhiều sách về Phật giáo Thiền tông (Zen Buddhism) đã có nhiều huyền thoại về vị cao tăng này. Ngài Mahakasyapa là vị Hòa thượng đã triệu tập **Đại Hội Phật giáo lần đầu tiên** /“**Hội đồng Phật giáo lần đầu tiên**” (First Buddhist Council) sau khi Đức Phật vừa qua đời được ba tháng. Trong Hội đồng này gồm có 500 vị A-la-hán, các vị này đã dùng trí nhớ để đọc tụng lại các lời giảng dạy của Đức Phật. Từ đó giáo lý của Đức Phật được truyền khẩu qua nhiều thế hệ, đây là truyền thống truyền khẩu của người Ấn độ đã có từ thời xa xưa. Trong Hội đồng này có hai vị tăng có trí nhớ sâu sắc: Ananda, vị tăng sĩ thân cận với Đức Phật, đã đọc tụng các bài Pháp thoại và các bài giảng, các giới luật của Đức Phật; Upali cũng là vị tăng thân cận với Đức Phật đã đọc tụng các lời giáo huấn của Đức Phật. Trong các kinh sách thời sơ kỳ Phật giáo, chúng ta không thấy đề cập đến việc cải đạo của Sudatta, một thương gia rất giàu có ở Sravasti, thủ đô của Kosala, nhưng ở các kinh sách sau này thì thấy nhấn mạnh đến việc cải đạo của vị đại gia này. Sau khi Sudatta quy y tam bảo thì ông đã mua và cúng dường một miếng đất rộng lớn Jeta Grove, tại Sravasti, cho tăng đoàn Phật giáo. Sudatta đã cho xây một tu viện nổi tiếng là Jeta (Jeta Monastery). Tu viện Jeta là nơi để Đức Phật và các vị Tăng sĩ an cư vào mùa mưa, còn gọi là mùa Kiết hạ. [*Gió mùa* (monsoon) là các ngọn gió thổi theo mùa ở trong vùng khí hậu của phía Nam và Đông-Nam Châu Á: - từ tháng 5 đến tháng 9, gió mùa thổi từ phía Tây-Nam, đem lại mưa nhiều nên gọi là mùa ướt át (wet monsoon) và nóng; - từ tháng 10 đến tháng 4, gió mùa thổi từ Đông-Bắc đem lại khô ráo nên gọi là mùa khô (dry monsoon), và lạnh. Trong văn học Việt Nam, một quyển tiểu thuyết có tên “*Gió đầu mùa*” của Thạch Lam (1910 1942) xuất bản ở Hà Nội năm 1937, và một quyển tự truyện có tên “*Gió mùa Đông-Bắc*” của B.S Hải Quân Trần Ngươn Phiêu (1927 2011) xuất bản ở Texas, USA.] . Từ đó, một tập tục được noi theo và cứ vào mùa mưa thì các vị tăng sĩ không đi ra ngoài thuyết pháp mà an cư tịnh dưỡng tinh thần trong tu viện. Tu viện Jeta đã được coi là một khuôn mẫu kiến trúc Phật giáo mà nhiều tu viện khác đã dựa vào đó để xây cất. Song song với việc xây cất các tu viện, các vị tăng sĩ đã trở thành những tấm gương, những mẫu mực về đạo đức, về đời sống tâm linh cho xã hội bên ngoài vào thời bấy giờ. Bởi thế nên các bậc chân tu là những bậc có đạo cao đức trọng, họ là ngọn đuốc sáng, là ánh hào quang soi đường cho chúng sanh trên đường diệt trừ khổ đau để đi đến giải thoát. Các đệ tử của Ngài ở trong tăng đoàn cũng đã đi khắp các nơi để phổ biến giáo

pháp của Ngài. Đức Phật đã đi trở về Kapilavastu, và đã độ cho hai song thân của mình làm phật tử tại gia. Cư sĩ: nam giới gọi là Upasaka (âm VH, Ưu-bà-tắc), nữ giới gọi là Upasika (âm VH, Ưu-bà-di). Còn các vị xuất gia thì có: Bhiksu (Tỳ-khưu, tăng đoàn nam), Bhiksuni (Tỳ-khưu-ni, tăng đoàn nữ), Đức Phật quan niệm nam và nữ đều có khả năng, tư cách như nhau để đi đến chỗ giác ngộ, cho nên giáo đoàn (Sangha) của Ngài gồm có tăng (monks) và ni (nuns) cùng các đệ tử tại gia nam và nữ. Nhiều vị thuộc Bà la Môn giáo đã làm lễ cải giáo theo Đức Phật: sau khi nghe Ngài thuyết giảng, 3 anh em ông Kasyapa (âm VH Ca-diếp) là Uruvilva-Kasyapa, Nadi-Kasyapa và Giya Kasyana, các vị này còn có 1000 đệ tử cũng được Phật đắc độ và cải sang đạo Phật. Do đó, giáo đoàn của Đức Phật có số lượng đệ tử mỗi ngày một đông. Chính con của Ngài là Rahula (âm VH, La-hầu-la), người em khác mẹ là Nanda (âm VH, Nan-đà), Upali (sau này đã trở thành tăng sĩ và thân cận với Đức Phật), và các em họ là Ananda (âm VH, A-nan-đà) [sau này đã trở thành tăng và thân cận với Đức Phật], Devadatta (âm VH, Đề-bà-đạt-đa), Anuradha (âm VH, A-nâu-lâu-đa) tất cả đều xin làm đệ tử Đức Phật. Đức Phật đã được nhiều vị hăng tâm, hăng sản cúng dường nhiều nơi để xây tịnh xá hoặc làm nơi cho Phật thuyết pháp. Trong số này, Đức Phật thường đến thuyết pháp tại hai khu vườn: 1. Jetavana Tihara (Kỳ-viên tịnh xá) do ông Anathapindika (Cấp-cô-độc) phát nguyện cúng dường, Jetavana ở thành Savathi (Xá-vệ) nay là thành Sahet Mahet. 2. Veloutana Tihara (Trúc-lâm tịnh xá) do vua Bimbisara phát nguyện cúng dường. Đức Phật thường đến vườn Jetavana Tihara (Kỳ-viên tịnh xá) để giảng lời dạy của Ngài, cho nên chúng ta thấy các kinh điển Phật giáo thường bắt đầu câu “Tôi nghe như vậy, một thời, Phật ở Xá vệ, trong vườn Kỳ đà của ông Cấp cô Độc, cùng với các vị đại tỳ-khưu, một nghìn hai trăm năm mươi người.”

***Sứ mạng khác của Đức Phật: cải cách xã hội (another mission of Buddha: Social change/ Social reform):**

Đức Phật Thích-ca không những lo tổ chức tăng đoàn, lo truyền bá giáo pháp của Ngài mà còn đưa ra những cải tổ về các định chế xã hội trong thời gian Phật còn tại thế.

Thứ nhất là Ngài không chấp nhận uy quyền của triết thuyết Veda về “Thực tại tuyệt đối”/ Đấng tối cao sáng tạo ra vũ trụ, và nhất là hệ thống đẳng cấp trong xã hội Ấn độ lúc bấy giờ. Ngài đã phê phán sự bất công của hệ thống đẳng cấp (injustices of the caste system), và Ngài đã thực

hiện quan điểm này bằng cách cho tất cả những người dù ở đẳng cấp nào cũng đều được gia nhập vào giáo đoàn Phật giáo. Mọi người đều được bình đẳng khi sanh ra đời, nên đều được tôn trọng ngang nhau. Quan niệm cải cách xã hội (social change) này không tránh khỏi sự va chạm vào một định chế xã hội đã có từ hàng ngàn năm trước trong xã hội Ấn độ.

Đức Phật đã thể hiện **lòng từ bi** đối với tất cả mọi người trong lúc họ đang cần sự giúp đỡ, dù là người ấy có theo tăng đoàn Phật giáo hay không? , nhiều kinh sách xưa đã ghi rằng: Đức Phật đã khuyên các vị vua chúa phải lo lắng cho các người dân nghèo.

Tiếp theo là *việc chấp nhận phụ nữ xuất gia (Women's ordination)*, đây là một vấn đề được đặt ra cho tăng đoàn Phật giáo lúc bấy giờ. Vào buổi ban đầu, Đức Phật đã chấp nhận phụ nữ được quy y tam bảo để gia nhập vào tăng đoàn như là một cư sĩ tại gia (upasika, âm VH, ưu-bà-di, female lay follower). Sau ngày Đức Phật đắc đạo khoảng 5 năm, kẻ mẫu của Ngài là Bà Prajapati (có nơi gọi là Maha-prajapati để tôn xưng, tiếng Sanscrit: maha = đại, to lớn) đã cùng với một nhóm phụ nữ tháp tùng theo Bà đến thỉnh cầu cho họ được xuất gia để làm nữ tu/ ni cô /ni sư (Srt. Bhiksuni, Pali. Bhikkhuni, Av. Ordained nun). Thoạt tiên Đức Phật đã từ chối lời thỉnh cầu này. Nhưng sau đó, Ananda đã nhiều lần trình và thỉnh cầu sự chấp nhận nhiều lần về việc xuất gia của nữ giới. Sau khi cứu xét lại, Đức Phật đã chấp thuận với nhận xét rằng nữ giới cũng có thể thực hành được những cứu cánh của tăng đoàn và cũng có thể chấp nhận được. Nhiều nhà nghiên cứu Phật học đã phỏng đoán rằng sở dĩ lúc đầu Đức Phật không chấp nhận Bà Prajapati và đoàn phụ nữ tháp tùng được xuất gia ngay là vì có mối quan tâm e rằng sự liên hệ giữa phái nam và nữ trong tăng đoàn có thể sẽ sinh ra nhiều vấn đề phức tạp, do đó phải cần một thời gian thêm để sắp xếp lại tổ chức của tăng đoàn trước một nhu cầu Phật sự mới. Thêm vào đó, xã hội Ấn độ lúc bấy giờ đã không chấp nhận người thanh niên sống độc thân, nhất là người phụ nữ sống độc thân. Bởi thế nên cần một chút thời gian nữa để đa số quần chúng ở bên ngoài xã hội làm quen với tăng đoàn Phật giáo thì việc sắp xếp lại tổ chức của tăng đoàn sẽ bớt bị phê phán hơn. Khi thấy tăng đoàn Phật giáo đã được xã hội bên ngoài chấp nhận như là một tổ chức tôn giáo có thể giá rồi, thì Đức Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Ananda. Tuy nhiên hồi ấy vẫn còn một chút phân biệt nhỏ: các ni cô/ni sư (nuns) phải đối xử với các tăng (monks) như là bậc đàn anh mặc dầu vị tăng này có thể đã xuất gia sau ni cô/ni sư, đây có thể hiểu là một cấp bậc trong hàng giáo phẩm. Tuy nhiên việc phân biệt này sẽ không có giá trị gì trong việc giác ngộ, bởi vì phái Nữ đã chứng tỏ rằng đứng về mặt tâm linh họ đã không thua sút phái Nam, và ngay cả đứng về mặt đức hạnh, phái Nữ cũng

không thua sút phái Nam mà có khi còn hơn nữa. Đức Phật đã phá bỏ sự phân biệt Nam - Nữ trong tôn giáo vào lúc bấy giờ.

Nhiều kinh sách xưa đã ghi rằng Ni sư Mahaprajapati và Ni sư Uppalavanna đã được coi như là các môn đệ chính của Đức Phật; Ni sư Khema, cựu Hoàng hậu của Vua Bimbisara, cũng đã được tôn kính như là đệ tử chính của Đức Phật. Ni sư Bhadda Kapilani, trước đây đã được gia đình hứa gả cho Ngài Mahakasyapa khi Ngài chưa xuất gia, đã trở thành một Ni sư xuất chúng bởi có huệ nhãn có thể nhìn lại nhiều kiếp trước của Ni sư.

7- Nhiều âm mưu ám sát (Assassination attempts) Đức Phật.

Trong 45 năm thuyết pháp của cuộc đời Đức Phật, Ngài được nhiều người quý trọng, nhiều người đệ tử hết lòng tôn thờ, nhiều nhà giàu có và quyền quý bảo trợ. Nhưng không phải tất cả đều sông sẻ hết, Ngài cũng gặp nhiều trở ngại, có lắm kẻ thù, có kẻ ganh ghét, có kẻ vu oan, chống đối và thậm chí còn âm mưu ám sát Ngài. Kẻ thù địch bên ngoài giáo đoàn là các tu sĩ Bà-la-môn giáo, các triết gia trong các trường phái triết học không đồng quan điểm với Đức Phật. Họ thường công kích giáo lý của Đức Phật và có khi còn tranh biện với Ngài nữa. Nhưng triết lý thâm sâu của Đức Phật đã thắng các luận biện của họ.

Kẻ thù bên trong giáo đoàn cũng không ít. Có bọn chê bai giáo lý, cách tổ chức giáo đoàn (Sangha, tăng già), có kẻ phân bè kết đảng để khuynh đảo Phật, có kẻ muốn Phật nhường lại sự lãnh đạo giáo đoàn cho họ, có kẻ thì toa rập với các tín nữ vu cáo Phật tư tình với các tín nữ này để làm mất thanh danh của Ngài. Đặc biệt có Devadanta, em họ của Siddhartha Gautama, đã âm mưu ám sát Phật hơn một lần: Devadanta đã có lần yêu cầu Đức Phật nhường cho hắn quyền lãnh đạo giáo đoàn (Sangha), Phật đã từ chối nên Devadanta đã âm mưu ám sát Phật 3 lần, nhưng đều thất bại. Lần thứ nhất, nó mượn một sát thủ, rất giỏi bắn tên, để bắn chết Phật, nhưng khi gặp Đức Phật, nhìn thấy tướng mạo của Ngài, sát thủ này trở nên hiền lành, nó chấp tay lạy Phật và xin làm đệ tử Phật. Lần thứ hai, nhân lần Phật đi ngang qua chân đồi, nó mượn người lặn nhiều tảng đá từ đỉnh đồi xuống định giết Phật. Nhiều viên đá, đã bị các viên đá khác ở triền đồi chặn lại, có một viên đá rơi cách chân Phật trong gang tấc. Lần thứ ba, nó cho một con voi uống rượu say, rồi thả lỏng cho voi chạy, mục đích để đạp nát Phật. Nhưng khi đến gần Phật thì con voi dừng lại, rồi lấy vòi kính cẩn lạy Phật.

Trước những cuộc mưu sát ấy, Đức Phật vẫn thản nhiên và với lòng khoan dung Ngài đã nói rằng: “Devandata đã giúp cho ta rất nhiều trên con đường hoàn thành giáo pháp. Devandata vẫn là hàng thiện tri thức”.

Thật ra, không phải chỉ có Phật mới gặp nhiều trở ngại, gặp nhiều kẻ thù hằn, mà trong lịch sử nhân loại không có một bậc vĩ nhân nào, không có bậc chân tu nào, không có một chính trị gia vì dân vì nước nào mà tránh khỏi sự ghen ghét, thù hằn, bị hãm hại của người đời bằng cách xuyên tạc, bịa đặt, vu khống. Chính nhờ sự ghen ghét, thù hằn, sự hãm hại của bọn tiểu nhân mà cuộc đời bậc vĩ nhân được soi sáng, cuộc đời của bậc vĩ nhân được vươn lên khỏi bọn tiểu nhân tầm thường. Thêm vào đó, nhờ sự phê phán của kẻ thù, của đối phương, những điều sở đoản, điều sơ hở của mình mà bậc vĩ nhân có thể cải thiện, kiềm hãm lòng tự tôn tự đại để đi đến chỗ hoàn thiện. Nói như thế, không có nghĩa là tất cả những người bị người đời lên án, bị người đời vạch ra các thói hư tật xấu của mình thì họ đều là vĩ nhân. Trong thời mạt pháp hiện nay, có nhiều kẻ lợi dụng tôn giáo để làm giàu, để đạt danh vọng, hoặc với những ý định gì khác với mục đích của tôn giáo v...v. . . ; do đó các bậc chân tu, các tín hữu yêu mến tôn giáo mình, các Phật tử yêu mến đạo Phật cần phải tìm cách chấn hưng tôn giáo mình, cần phải chấn hưng đạo Phật của mình. Về phương diện cai trị đất nước thì ngày nay có rất nhiều kẻ làm quan thì hối lộ, tham nhũng kinh khủng; do đó các nhà lãnh đạo vì dân vì nước cần phải có giải pháp để tiêu diệt bọn quan lại tham nhũng. “Thầy tu” thì phải cho ra “thầy tu”, “nhà sư” thì phải cho ra “nhà sư”. Nếu những người này không làm đúng chức vụ của mình, phạm giới luật, phạm điều răn, tham lam tiền tài, tham danh vọng, tà dâm, dối trá, vọng ngữ thì những người này không đáng gọi là “thầy tu” hay “nhà sư”. Những người này, chỉ là “*thầy tu giả hiệu, nhà sư giả hiệu*” mà thôi: “*chiếc áo không làm nên thầy tu*”- tục ngữ. Người đời thường châm biếm các “*thầy đạo đức giả*” bằng câu: “(các đệ tử) *hãy làm những gì thầy giảng, đừng làm những gì thầy làm*”- tục ngữ. “*Vua không ra vua thì đâu có gọi là vua*”, vua mà say mê tửu sắc, tham lam, tàn ác với dân thì đâu phải là vua chính đáng. Người xưa thường lên án nặng nề vua Trụ và Kiệt: “*Sống đời Kiệt, Trụ sừng thay, có rừng nem béo, có ao rượu đầy*”- ca dao...

Khổng tử (551-479 tr. CN), sống đồng thời với Thích- ca Mâu-ni là vị Tổ sư của Khổng giáo, đã đưa ra học thuyết “*Chính danh*” (正名, the rectification of names). Theo thuyết này thì chính danh có nghĩa là phải xứng đáng với cái danh mà người đời gọi. Người giữ một chức vụ nào đó mà tư cách, lối làm việc không hoàn thành tốt, thì phải gọi kẻ này bằng một thứ tên khác. Đã là “vua” thì phải cư xử cho ra “vua”, đã là “thần” thì phải cư xử cho

ra “thần”. Nếu vua tham mê tử sắc, tàn bạo với dân thì không đáng gọi là vua. Vua ra vua, thần tử ra thần tử. Như vậy *chính danh* còn phải hiểu là *chính nhân* (正人, honest man, righteous person).

Mạnh Tử (372-289 trước CN), vị thầy đứng hàng thứ hai trong Khổng giáo, người đời sau thường ghép “Khổng Mạnh” để nói đến đạo lý của Nho gia. Mạnh tử đã chấp nhận quan niệm *Chính danh* của Khổng tử. Ngài còn làm rõ nghĩa các từ *chính danh* và *chính nhân* hơn trong sách “*Mạnh tử*”: nhân khi nghe một người học trò của Ngài đến báo: “*Kinh đô thất thủ, Trụ vương (bị giết) chết*”. Mạnh tử trả lời rằng: “*Kẻ làm hại đức nhân, gọi là giặc (tặc), kẻ làm hại đức nghĩa là kẻ tàn ác (tàn), kẻ tàn tặc thì gọi là một đứa, một thằng tầm thường. Ta nghe nói một thằng Trụ bị giết, chưa nghe nói vua Trụ bị giết*”.

(*Tặc nhân giả vị chi tặc, tặc nghĩa giả vị chi tàn. Tàn tặc chi nhân vị chi nhất phu. Văn tru nhất phu Trụ hỉ, vị văn thí quân dã*) (Lương huệ Vương).

[賊仁者謂之 賊, 賊義者謂之 殘 。殘賊之人謂之 一夫 。聞 誅一夫紂矣, 未聞弑君也]

8- Lúc đại diệt độ (Maha-parinirvana, Great passed away):

Các kinh sách xưa đều có kể lại những câu chuyện về các ngày cuối cùng của Đức Phật. Vào năm 80 tuổi, sức khỏe của Đức Phật đã suy yếu vì tuổi già. Lúc ấy, Ngài đang ở ngoại ô thành Vaisali thuộc Magadha. Mùa mưa đang tới, Ngài cùng với một số tăng sĩ thân cận cùng nhau đi vào một làng kế bên đó để dự mùa an cư, có ngờ đâu đây là *mùa an cư cuối cùng của Ngài* (his final monsoon retreat). Giữa mùa an cư này, bỗng nhiên Đức Phật cảm thấy thân thể Ngài bị đau đớn vô cùng. Đại đức Ananda có vấn an Đức Phật, Đức Phật nói rằng “*Này Ananda, bây giờ Như Lai đã kiệt sức, đã già yếu rồi, vào cái tuổi 80 này Như Lai đang đi gần đến ngày lìa cõi đời. Như Lai như cỗ xe quá cũ nó cần phải có những sợi dây da để cột lại các bộ phận của nó với nhau thì mới sử dụng được*”. (I, Ananda, am now decrepit, aged and old. I am eighty years old, I have travelled down the road of life. I am just as an old cart that can barely manage to hold itself together without the help of the leather straps” (Digha-nikaya, II, 100).

***a.-Bữa cơm cuối cùng của Đức Phật (Buddha's last meal):**

Sau đó không lâu, Đức Phật rời khỏi Vaisali và đi đến Pava, tại đây Đức Phật và một số ít Tăng Ni tháp tùng đã dừng lại vườn xoài của ông thợ rèn có tên là Cunda. Đức Phật đã giảng pháp cho Cunda và sau đó Cunda đã nấu một món ăn ngon đặc biệt để cúng dường Đức Phật, đó là món “Sukaramaddava”. (Có sách nói “sukaramaddava” là món ăn làm bằng thịt heo rừng, con heo rừng này không già mà cũng không còn tơ, do đó món này rất ngon mà rất đặc biệt. Có truyền thuyết khác, nói rằng “sukaramaddava” là tên một loại nấm, nấm này rất ngon. Lại có nơi nói “sakaramaddava” là món ăn rất quý, người thợ rèn muốn tỏ lòng tôn kính đối với Đức Phật nên mới làm món ăn này dâng lên).

Sau khi ăn xong, Đức Phật bị ngộ độc trầm trọng, Ngài bị thổ tả và cảm thấy đau đớn. Tuy nhiên, Ngài vẫn cố gắng gượng đi bộ đến làng Kusinagara, một nơi không xa lắm. Trên đường đi Ngài đã ngừng nghỉ nhiều lần vì bệnh và sức khỏe yếu đi. Khi dừng chân, ngồi nghỉ dưới bóng mát của một cây bên vệ đường, Ngài bảo Ananda đi kiếm nước cho Ngài uống. Lúc bấy giờ, có một người tên là Pukkusa, đệ tử của Arada Kalama, đến gần Đức Phật sau khi nghe lời giảng của Ngài, Pukkusa xin quy y tam bảo và trở thành đệ tử của Phật. Pukkusa đã cúng dường Đức Phật hai bộ y may bằng vàng (Pukkusa offered him a pair of robes of gold) Đức Phật bảo Pukkusa dâng một bộ y cho Ngài, còn bộ y kia thì dâng cho Đại đức Ananda. Sau đó, Đức Phật và các Tăng sĩ tháp tùng cùng đến con sông Kakuttha ở gần đó để tắm và uống nước. Sau khi tắm xong, Đức Phật đến một bóng mát nằm nghỉ và nói với Ananda về trường hợp người thợ rèn Cunda: Ngài dặn Ananda phải giải thích rằng việc Ngài bị trúng thực và đưa đến cái chết, không phải là lỗi của Cunda. Cuối cùng, Đức Phật đi đến một nơi gần đó là rừng cây Sala (cây long thọ) của tiểu vương Malla, ở gần thành Kusinagava (âm Việt Hán, Câu-thi-la), Ngài nằm giữa hai cây Sala, nằm nghiêng sườn về bên phải, đầu hướng về phía bắc, mặt ngoảnh về phía tây, hai chân duỗi về phía nam, chân này chồng lên chân kia. Theo các kinh sách xưa thì các cây Sala (mặc dù không phải là mùa trổ bông) bông vụn trổ bông và những bông Sala đã rơi xuống mình Phật. Rất nhiều người đến lễ bái Đức Phật với tất cả tấm lòng thành kính khi hay tin Đức Phật sắp nhập diệt Niết bàn.

***b.-Người tăng sĩ cuối cùng của Đức Phật (Buddha's last personal disciple):**

Trong số những người dân rời khỏi thành Kusinagara để đi đến chiêm bái Đức Phật có đạo sĩ khát thực tên là Subhadra cũng có mặt. Đạo sĩ muốn gặp trực tiếp mặt đối mặt với Đức Phật, nhưng lúc đầu Đại đức Ananda không cho vì thấy Đức Phật quá yếu. Tuy nhiên Đức Phật bảo Đại đức Ananda hãy cho đạo sĩ Subhadra vào gặp Ngài. Đức Phật thuyết giảng cho Subhadra một thời pháp, rồi thì Subhadra xin cải sang đạo Phật, Subhadra trở thành vị Tăng sĩ cuối cùng của Đức Phật (Subhadra was the last personal disciple) sau đó không bao lâu Đại đức Subhadra đã trở thành một trong các vị A-la-hán (Arahant) nhờ đời sống đạo đức đáng tôn kính và trí tuệ siêu phàm. Tiếp theo đó, Đức Phật xoay qua Đại đức Ananda và nói rằng: *“Những gì mà Như Lai đã giảng dạy cho con như giáo lý và giới luật sẽ là thầy của con khi Như Lai qua đời”*. (For what I have taught and explained to you as the Dharma and the Discipline will, at my passing, be your teacher) (Digha-nikaya, II ,154)

Cuối cùng Đức Phật hướng về các đệ tử và hỏi rằng “ Này các đệ tử, nếu các con còn có những phân vân, thắc mắc nào về Phật, Pháp, Tăng hay phương pháp tu hành nào thì cứ hỏi ta. Đừng để sau này cảm thấy hối tiếc rằng khi Như Lai đã ở trước mặt mình mà không chịu hỏi.” (O disciples, if there be any doublets or uncertainties about the Buddha, Dharma, Sangha and the path or method, question me. Do not later feel remorse thinking: The teacher was right there before us and we did not ask him face to face).

Tất cả các đệ tử đều giữ yên lặng, không có một câu hỏi nào. Liên sau đó, Đức Phật nhập thiền định và nhập đại niết bàn (Maha-parinirvana, Great passed away).

Sau khi Đức Phật nhập diệt thì nhiều người trong bộ tộc Malla từ thành Kusinagara đã đến quán nhục thân Đức Phật trong bộ y mới và để trong 6 ngày. Qua ngày thứ 7, họ hỏa thiêu nhục thân Đức Phật. Theo các kinh sách xưa, thì có tất cả 7 bộ tộc, gồm có bộ tộc Sakya của Đức Phật và bộ tộc Malla, đều đòi hỏi và chia các di tích của Đức Phật gồm cả tàn tro. Họ đem về bộ tộc và xây tháp để thờ (srt. stupas, Av. memorial mounds).

Tương truyền rằng vua A-Dục (King Asoka trị vì từ 273-232 tr. C.N) đã phân chia các di tích của Đức Phật để thờ phượng trong 84.000 tháp được xây khắp đế quốc Ấn độ.

***c.-4 thánh tích có liên hệ đến cuộc đời của Đức Phật như sau:**

- 1.-Lumbini: nơi Đức Phật ra đời.
- 2.-Buddha Gaya: nơi Đức Phật thành đạo.
- 3.-Isipatana, hiện giờ là Sarnath: nơi Đức Phật thuyết Pháp lần thứ nhất.
- 4.-Kusinagara: nơi Đức Phật nhập diệt.

*

*

*

IV.-Những bài học từ cuộc đời của Đức Phật Thích-ca:

1. *Ý chí phi thường*: Thái tử Siddhartha đã dứt khoát buông bỏ đời sống sang trọng, công danh, lợi lộc, quyền quý và mọi lạc thú ở hoàng cung để thực hiện *một hành trình tôn giáo hướng tới sự giải thoát tâm linh và sự an bình trong tâm hồn* (religious journey to spiritual freedom and inner peace) để đi đến giác ngộ.

2. *Tầm sư học đạo*: Thái tử đã tìm đến nhiều bậc thầy là các đạo sĩ nổi danh để học hỏi những tư tưởng triết học tôn giáo, để thực nghiệm tâm tính và thực hành thiền định.

3. *Tìm bạn đồng tu*: Thái tử đã gia nhập với 5 bạn đồng tu khổ hạnh để trao đổi kiến thức và hỗ trợ việc tu hành.

4. *Sẵn sàng sửa chữa sai lầm*: Vừa khi nhận thấy lối tu khổ hạnh có chỗ sai lầm, Thái tử rời bỏ lối tu này ngay.

5. *Con đường trung đạo hay con đường ở giữa hai cực đoan*: một bên là đời sống sang trọng đầy lạc thú, một bên là đời sống khắc khổ hành xác.

6. *Tập trung tư tưởng*: Thái tử đã tập trung tư tưởng vào vấn đề khổ đau của kiếp người, ông hết sức miệt mài suy tư về nỗi khổ đau này. Do đó ông đã khám phá được chân lý.

7. *Tìm về quá khứ*: Đức Phật đã nhớ lại Thầy xưa, Bạn cũ; ngay sau khi Ngài vừa giác ngộ, Ngài đi tìm lại các vị này để trình bày những thành quả của chân lý mình vừa mới khám phá ra.

8. *Cần nhiều người hăng tâm, hăng sản* để trợ giúp trong việc phát triển cơ sở: xây tu viện, xây chùa.

9. *Cải cách xã hội (Social change/ Social reform)*: - Đức Phật đã không chấp nhận chế độ đẳng cấp đầy bất công trong xã hội Ấn độ. - Đức Phật đã nâng cao địa vị người phụ nữ, giảm thiểu sự kỳ thị Nam - Nữ ở trong xã hội Ấn độ vào thời bấy giờ. - Đức Phật đã có lòng từ bi đối với mọi người, nhất là trong lúc họ đang cần sự giúp đỡ.

Theo Ngài, mọi người - hay mọi sự vật- đều được liên-hệ-lẫn-nhau (inter-related), và có sự-liên-kết-chằng-chịt với nhau (inter-connectedness). Ngài đã khai mở nền Phật giáo dân thân (engaged Buddhism) trong lịch sử của đạo Phật.

10. Cũng như mọi người, cuộc đời của Đức Phật lịch sử đã trải qua các giai đoạn: sanh, lão, bệnh, tử (birth, old age, sickness, death).

Như chúng ta đã biết, kể từ khi sau ngày Đức Phật giác ngộ, Ngài đã cống hiến cuộc đời của mình trong 45 năm để thuyết giảng giáo pháp (Dharma) của Ngài, thành lập tăng đoàn (Sangha) và đặt ra các giới luật (Discipline) cho tăng ni và Phật tử. Ngài đã có một đời sống đạo đức rất đáng tôn kính, Ngài luôn thể hiện lòng từ bi cho tất cả mọi người, ngay cả giờ phút gần nhập diệt, Ngài cũng đã hết lòng từ bi như trường hợp ông thợ rèn Cunda. Vào thế kỷ thứ V và thứ VI trước Công Nguyên, xã hội của Ấn độ đầy bất công, lại có quá nhiều hiền triết cạnh tranh lập thuyết, người dân Ấn độ đã đón nhận triết lý của Đức Phật như là một ý tưởng mới để cải cách xã hội, để thực hành một giáo phái mới trên con đường đi tìm sự giải thoát. Đức Phật đã cống hiến những thực nghiệm tâm linh, lòng từ bi, những mẫu mực đạo đức thánh thiện không những cho người dân Ấn độ lúc bấy giờ mà còn cho nhân loại sau này nữa. Giáo pháp của Phật đã giúp con người đi tìm sự giải thoát và thực hành một quan sống tốt đẹp trong đời sống hằng ngày. Tăng đoàn của Ngài lúc đó gồm có nhiều Tăng, Ni và Phật tử đã góp sức trong việc truyền bá đạo Phật.

Toronto, 07 February 2015.

Nguyễn Vĩnh Thượng

Tài liệu tham khảo chính yếu:

Như đã liệt kê ở các bài khác.